DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 3290 ***/QĐ - VPCNCLQG***

ngày *29* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia / of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng phân tích và Kiểm định**
Laboratory:	***Department of Analysis and Verification***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh Công nghiệp**
Organization:	***Research institute for industrial ceramic and glass***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 1292**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Cơ**
Field:	***Chemical, Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Vũ Thúy Nga**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** *29* **/ 10 / 2026 đến ngày 01 / 03 / 2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**132 Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội** ***No. 132 Nguyen Tuan, Thanh Xuan ward, Hanoi city***
Địa điểm/ *Location*:	**132 Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội** ***No. 132 Nguyen Tuan, Thanh Xuan ward, Hanoi city***
Điện thoại/ *Tel*:	**02435585427**
E-mail:	**phantichkiemdinh.riceglass@gmail.com**
Website:	**www.riceglass.vn**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh, dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm: chai lọ, cốc chén, bát, đĩa** ***Ceramic ware, glass-ceramic ware, glass dinnerware in contact with food: pot, cup, bowl, plate***	Xác định hàm lượng thôi ra của chì và cadimi trong môi trường CH_3COOH 4% Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (F-AAS) *Determination of release of lead and cadimi content in CH_3COOH 4% environment* *Atomic absorption spectrometric method* (F-AAS)	Pb: 0,36 mg/L Cd: 0,02 mg/L	TCVN 7146-1:2002
2.	**Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm: chai lọ, cốc chén, bát, đĩa** ***Glass hollowware in contact with food: glass bottle, glass, glass bowl, glass plate***	Xác định hàm lượng thôi ra của chì và cadimi trong môi trường CH_3COOH 4% Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (F-AAS) *Determination of release of lead and cadimi content in CH_3COOH 4% environment* *Atomic absorption spectrometric method (F-AAS)*	Pb: 0,36 mg/L Cd: 0,02 mg/L	TCVN 7147-1:2002
3.	**Nguyên vật liệu gốm sứ thủy tinh** ***Ceramic and glass products***	Xác định hàm lượng mất khi nung *Determination of loss on ignition content*	-	TCVN 13775:2023
4.		Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp đo màu *Determination of SiO_2 content* *Spectrophotometric method*	(0,01 ~ 95) %	
5.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp đo màu *Determination of Al_2O_3 content* *Spectrophotometric method*	(0,01 ~ 37) %	
6.		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 Phương pháp đo màu *Determination of Fe_2O_3 content* *Spectrophotometric method*	(0,01 ~ 11) %	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nguyên vật liệu gốm sứ thủy tinh** ***Ceramic and glass products***	Xác định hàm lượng TiO_2 Phương pháp đo màu *Determination of* TiO_2 *content* *Spectrophotometric method*	(0,01 ~ 6) %	TCVN 13775:2023
8.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp đo màu *Determination of* CaO *content* *Spectrophotometric method*	(0,01 ~ 55) %	
9.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp đo màu *Determination of* MgO *content* *Spectrophotometric method*	(0,01 ~ 35) %	
10.		Xác định hàm lượng oxit kiềm K_2O và Na_2O Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa (FES) *Determination of* K_2O *and* Na_2O*content* *Flame emission spectrometry (FES)*	(0,01 ~ 11) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1292

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nguyên liệu gốm sứ (Bột gốm mịn)** ***Ceramic meterial (Fine ceramics)***	Xác định sự phân bố cỡ hạt Phương pháp nhiễu xạ lazer *Determination of particle size distribution of ceramic powders Laser diffraction method*	(0,1 ~ 300) µm	TCVN 10825:2015
2.	**Nguyên liệu gốm sứ (Cao lanh để sản xuất sứ dân dụng)** ***Ceramic meterial (Kaolin for manufacturing tableware)***	Xác định thành phần hạt Phương pháp sàng khô *Determination of particle size distribution Dry seive method*	Cỡ sàng/*size* 0,9 mm; 2 mm	QTTN - 23: 2026 (Ref: TCVN 7572-2:2006)
3.		Xác định độ trắng *Determination of whiteness*	(30 ~ 95) %	TCVN 13774:2023
4.	**Sản phẩm xương gốm, thủy tinh, men** ***Ceramic bone, glass, enamel products***	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài *Detemination coefficient of linear thermal expansion*	(25 ~ 1000) °C (0 ~ 12,5)10^{-6}/K	QTTN - 17:2019 (Ref: ASTM E831-19)

Ghi chú/ ***Notes:***

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*

- QTTN …: Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh Công nghiệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh Công nghiệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Research institute for industrial ceramic and glass that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*